BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NSNN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 VÀ CÁC NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG

(Kèm theo Quyết định số: 1758/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên chương trình MTQG	Kế hoạch vốn NSNN được phê duyệt			Điều chỉnh												Kế hoạch vốn NSNN sau điều chỉnh			Ghi chú
		KH vốn NSNN thực hiện 03 Chương trình MTQG	Trong đó		Giảm	Trong đó				Tăng, bổ sung	Trong đó						KH vốn NSNN thực hiện 03 Chương trình MTQG	Trong đó		
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó			Vốn đầu tư phát triển	Trong đó				Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
								Điều chỉnh theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15	Điều chỉnh theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (huyện thí điểm cơ chế đặc thù)			Điều chỉnh theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15	Điều chỉnh theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (huyện thí điểm cơ chế đặc thù)	Trong đó					
														Lộc Bình	Tràng Định					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+17	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	**Tổng cộng**	**2.576.076,104**	**1.361.949,766**	**1.214.201,924**	**521.664,169**	**3.741,000**	**517.923,169**	**397.614,666**	**120.308,503**	**401.355,666**	**128.003,503**	**3.741,000**	**124.262,503**	**39.375,422**	**84.887,081**	**397.614,666**	**2.580.105,690**	**1.486.212,269**	**973.584,918**	Chi tiết cơ cấu vốn (NSTW, NSĐP) tại biểu I.2, biểu I.3
I	***Điều chỉnh (tăng/ giảm) giữa các cơ quan, đơn vị***	***2.576.076,104***	***1.361.949,766***	***1.214.126,338***	***521.588,583***	***3.741,000***	***517.847,583***	***397.539,080***	***120.308,503***	***240.674,254***	***128.003,503***	***3.741,000***	***124.262,503***	***39.375,422***	***84.887,081***	***236.933,254***	***2.419.424,278***	***1.486.212,269***	***812.903,506***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.617.699,600	748.285,011	869.414,589	461.125,628	1.578,000	459.547,628	351.683,579	107.864,049	227.040,946	40.703,582	1.578,000	39.125,582	39.125,582	-	225.462,946	1.422.740,500	787.410,593	527.465,858	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	445.110,772	218.998,350	226.112,422	54.753,777	2.163,000	52.590,777	40.535,100	12.055,677	8.237,321	2.163,000	2.163,000	-	-	-	6.074,321	398.594,315	218.998,350	167.540,289	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	513.265,733	394.666,405	118.599,327	5.709,178	-	5.709,178	5.320,401	388,777	5.395,987	85.136,921	-	85.136,921	249,840	84.887,081	5.395,987	598.089,463	479.803,326	117.897,359	
II	***Thu hồi để tại ngân sách tỉnh (chưa phân bổ chi tiết)***	***-***	***-***	***75,586***	***75,586***	***-***	***75,586***	***75,586***	***-***	***160.681,412***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***160.681,412***	***160.681,412***	***-***	***160.681,412***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				-		-		-	126.220,633			-	-	-	126.220,633	126.220,633	-	126.220,633	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững				-		-		-	34.460,779			-	-	-	34.460,779	34.460,779	-	34.460,779	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			75,586	75,586		75,586	75,586		-						-	-	-	-	
B	**Chi tiết theo kế hoạch vốn năm**																			
I	**Năm 2024**	**1.744.319,200**	**1.166.153,000**	**578.166,200**	**116.145,779**	**3.741,000**	**112.404,779**	**77.737,820**	**34.666,959**	**81.478,820**	**38.411,799**	**3.741,000**	**34.670,799**	**5.943,000**	**28.727,799**	**77.737,820**	**1.744.323,040**	**1.200.823,799**	**543.499,241**	
I	***Điều chỉnh (tăng/ giảm) giữa các cơ quan, đơn vị***	***1.744.319,200***	***1.166.153,000***	***578.166,200***	***116.145,779***	***3.741,000***	***112.404,779***	***77.737,820***	***34.666,959***	***75.287,000***	***38.411,799***	***3.741,000***	***34.670,799***	***5.943,000***	***28.727,799***	***71.546,000***	***1.738.131,220***	***1.200.823,799***	***537.307,421***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.021.527,000	666.212,000	355.315,000	101.631,542	1.578,000	100.053,542	69.111,820	30.941,722	70.341,000	7.271,160	1.578,000	5.693,160	5.693,160		68.763,000	995.929,618	671.905,160	324.024,458	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	297.746,000	158.477,000	139.269,000	11.731,237	2.163,000	9.568,237	5.843,000	3.725,237	2.163,000	2.163,000	2.163,000				-	288.177,763	158.477,000	129.700,763	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	425.046,200	341.464,000	83.582,200	2.783,000	-	2.783,000	2.783,000	-	2.783,000	28.977,639	-	28.977,639	249,840	28.727,799	2.783,000	454.023,839	370.441,639	83.582,200	
II	***Thu hồi để tại ngân sách tỉnh (chưa phân bổ chi tiết)***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***		***-***	***6.191,820***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***6.191,820***	***6.191,820***	***-***	***6.191,820***	

STT	Tên chương trình MTQG	Kế hoạch vốn NSNN được phê duyệt			Điều chỉnh												Kế hoạch vốn NSNN sau điều chỉnh			Ghi chú
		KH vốn NSNN thực hiện 03 Chương trình MTQG	Trong đó		Giảm	Trong đó				Tăng, bổ sung	Trong đó					Vốn sự nghiệp	KH vốn NSNN thực hiện 03 Chương trình MTQG	Trong đó		
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó			Vốn đầu tư phát triển	Trong đó						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
								Điều chỉnh theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15	Điều chỉnh theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (huyện thí điểm cơ chế đặc thù)			Điều chỉnh theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15	Điều chỉnh theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (huyện thí điểm cơ chế đặc thù)	Trong đó					
														Lộc Bình	Tràng Định					
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				-	-	-			348,820	-	-				348,820	348,820	-	348,820	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững				-	-	-			5.843,000	-	-				5.843,000	5.843,000	-	5.843,000	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				-	-	-			-	-	-				-	-	-	-	
II	**Năm 2023 kéo dài sang thực hiện năm 2024 (đã bao gồm vốn năm 2022 kéo dài)**	**831.756,904**	**195.796,766**	**636.035,724**	**405.518,390**	**-**	**405.518,390**	**319.876,846**	**85.641,544**	**319.876,846**	**89.591,704**	**-**	**89.591,704**	**33.432,422**	**56.159,282**	**319.876,846**	**835.782,650**	**285.388,470**	**550.394,180**	
I	***Điều chỉnh (tăng/ giảm) giữa các cơ quan, đơn vị***	***831.756,904***	***195.796,766***	***635.960,138***	***405.442,804***	**-**	***405.442,804***	***319.801,260***	***85.641,544***	***165.387,254***	***89.591,704***	**-**	***89.591,704***	***33.432,422***	***56.159,282***	***165.387,254***	***681.293,058***	***285.388,470***	***395.904,588***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	596.172,600	82.073,011	514.099,589	359.494,086	-	359.494,086	282.571,759	76.922,327	156.699,946	33.432,422	-	33.432,422	33.432,422		156.699,946	426.810,882	115.505,433	311.305,449	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	147.364,772	60.521,350	86.843,422	43.022,540	-	43.022,540	34.692,100	8.330,440	6.074,321	-	-				6.074,321	110.416,552	60.521,350	49.895,203	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	88.219,533	53.202,405	35.017,127	2.926,178	-	2.926,178	2.537,401	388,777	2.612,987	56.159,282	-	56.159,282	-	56.159,282	2.612,987	144.065,624	109.361,687	34.703,936	
II	***Thu hồi để tại ngân sách tỉnh (chưa phân bổ chi tiết)***	**-**	**-**	***75,586***	***75,586***	**-**	***75,586***	***75,586***	**-**	***154.489,592***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***154.489,592***	***154.489,592***	**-**	***154.489,592***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				-	-	-	-		125.871,813	-	-				125.871,813	125.871,813	-	125.871,813	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững				-	-	-	-		28.617,779	-	-				28.617,779	28.617,779	-	28.617,779	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			75,586	75,586	-	75,586	75,586		-	-	-					-	-	-	

BIỂU II.ĐT: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 VÀ CÁC NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG

(Kèm theo Quyết định số: 1758/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên chương trình MTQG	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và các năm trước kéo dài sang được duyệt				Điều chỉnh theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15								Điều chỉnh theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (huyện thí điểm cơ chế đặc thù)									Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và các năm trước kéo dài sang sau điều chỉnh				Ghi chú
						Giảm				Tăng, bổ sung																
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Vốn đầu tư phát triển tăng từ nguồn vốn sự nghiệp giảm	Trong đó								Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Trong đó		Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện	Trong đó			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
																Lộc Bình	Tràng Định		Lộc Bình	Tràng Định		Lộc Bình	Tràng Định					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
A	**Tổng cộng**	**1.361.949,766**	**1.132.738,225**	**130.670,271**	**98.541,269**	**3.741,000**	**3.603,000**	**63,000**	**75,000**	**3.741,000**	**3.603,000**	**63,000**	**75,000**	**124.262,503**	**118.666,663**	**37.262,582**	**81.404,081**	**59,840**	**59,840**	**-**	**5.536,000**	**2.053,000**	**3.483,000**	**1.361.949,766**	**1.132.738,225**	**130.670,271**	**98.541,269**	Chi tiết tại các Biểu II
I	***Điều chỉnh (tăng/ giảm) giữa các cơ quan, đơn vị***	***1.361.949,766***	***1.132.738,225***	***130.670,271***	***98.541,269***	***3.741,000***	***3.603,000***	***63,000***	***75,000***	***3.741,000***	***3.603,000***	***63,000***	***75,000***	***124.262,503***	***118.666,663***	***37.262,582***	***81.404,081***	***59,840***	***59,840***	***-***	***5.536,000***	***2.053,000***	***3.483,000***	***1.361.949,766***	***1.132.738,225***	***130.670,271***	***98.541,269***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	748.285,011	714.522,739	3.152,271	30.610,000	1.578,000	1.503,000	-	75,000	1.578,000	1.503,000	-	75,000	39.125,582	37.262,582	37.262,582	-	-	-	-	1.863,000	1.863,000	-	748.285,011	714.522,739	3.152,271	30.610,000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	218.998,350	213.170,350	398,000	5.430,000	2.163,000	2.100,000	63,000	-	2.163,000	2.100,000	63,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	218.998,350	213.170,350	398,000	5.430,000	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	394.666,405	205.045,136	127.120,000	62.501,269	-	-	-	-	-	-	-	-	85.136,921	81.404,081	-	81.404,081	59,840	59,840	-	3.673,000	190,000	3.483,000	394.666,405	205.045,136	127.120,000	62.501,269	
B	**Chi tiết theo kế hoạch vốn năm**																											
I	**Năm 2024**	**1.166.153,000**	**953.213,000**	**129.413,000**	**83.527,000**	**3.741,000**	**3.603,000**	**63,000**	**75,000**	**3.741,000**	**3.603,000**	**63,000**	**75,000**	**34.670,799**	**33.084,959**	**5.422,160**	**27.662,799**	**59,840**	**59,840**	**-**	**1.526,000**	**461,000**	**1.065,000**	**1.166.153,000**	**953.213,000**	**129.413,000**	**83.527,000**	
I	***Điều chỉnh (tăng/ giảm) giữa các cơ quan, đơn vị***	***1.166.153,000***	***953.213,000***	***129.413,000***	***83.527,000***	***3.741,000***	***3.603,000***	***63,000***	***75,000***	***3.741,000***	***3.603,000***	***63,000***	***75,000***	***34.670,799***	***33.084,959***	***5.422,160***	***27.662,799***	***59,840***	***59,840***	***-***	***1.526,000***	***461,000***	***1.065,000***	***1.166.153,000***	***953.213,000***	***129.413,000***	***83.527,000***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	666.212,000	634.471,000	1.895,000	29.846,000	1.578,000	1.503,000	-	75,000	1.578,000	1.503,000	-	75,000	5.693,160	5.422,160	5.422,160					271,000	271,000		666.212,000	634.471,000	1.895,000	29.846,000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	158.477,000	153.862,000	398,000	4.217,000	2.163,000	2.100,000	63,000		2.163,000	2.100,000	63,000		-										158.477,000	153.862,000	398,000	4.217,000	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	341.464,000	164.880,000	127.120,000	49.464,000	-				-				28.977,639	27.662,799	-	27.662,799	59,840	59,840		1.255,000	190,000	1.065,000	341.464,000	164.880,000	127.120,000	49.464,000	
III	**Năm 2023 kéo dài sang thực hiện năm 2024 (đã bao gồm vốn năm 2022 kéo dài)**	**195.796,766**	**179.525,225**	**1.257,271**	**15.014,269**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**89.591,704**	**85.581,704**	**31.840,422**	**53.741,282**	**-**	**-**	**-**	**4.010,000**	**1.592,000**	**2.418,000**	**195.796,766**	**179.525,225**	**1.257,271**	**15.014,269**	
I	***Điều chỉnh (tăng/ giảm) giữa các cơ quan, đơn vị***	***195.796,766***	***179.525,225***	***1.257,271***	***15.014,269***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***89.591,704***	***85.581,704***	***31.840,422***	***53.741,282***	***-***	***-***	***-***	***4.010,000***	***1.592,000***	***2.418,000***	***195.796,766***	***179.525,225***	***1.257,271***	***15.014,269***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	82.073,011	80.051,739	1.257,271	764,000									33.432,422	31.840,422	31.840,422					1.592,000	1.592,000		82.073,011	80.051,739	1.257,271	764,000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	60.521,350	59.308,350		1.213,000									-										60.521,350	59.308,350	-	1.213,000	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	53.202,405	40.165,136		13.037,269									56.159,282	53.741,282	-	53.741,282				2.418,000	-	2.418,000	53.202,405	40.165,136	-	13.037,269	

Biểu II.DT.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024 TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1758/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 được duyệt																Điều chỉnh theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15																		Điều chỉnh theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (huyện thí điểm cơ chế đặc thù)			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 sau điều chỉnh														Trường hợp điều chỉnh theo Văn bản 1130/UBND-KT
																		Giảm										Tăng, bổ sung												Vốn đầu tư phát triển tăng từ nguồn vốn sự nghiệp giảm	Trong đó																		
		Tổng vốn ĐTPT	Cơ quan cấp tỉnh	Cộng UBND các huyện	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Tràng Định	UBND huyện Văn Lãng	Tổng vốn ĐTPT	Cộng UBND các huyện	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Văn Lãng	Tổng vốn ĐTPT	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Tràng Định	UBND huyện Văn Lãng		UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Tràng Định	Tổng vốn ĐTPT	Cơ quan cấp tỉnh	Cộng UBND các huyện	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Tràng Định	UBND huyện Văn Lãng	
1	2	3=4+5	4	5=6+..+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=18+..+28	18	19	20	21	22	26	18	19	21	22	23	24	25	26	27	28	29	41	42	43	44	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
	Tổng vốn Chương trình	**666.212**	**39.487**	**626.725**	**47.098**	**80.410**	**57.688**	**55.226**	**70.066**	**55.198**	**66.070**	**45.666**	**103.407**	**45.896**	**1.578**	**1.578**	**190**	**24**	**-**	**634**	**290**	**440**	**1.578**	**97**	**152**	**103**	**89**	**669**	**109**	**123**	**93**	**143**	**-**	**5.693,160**	**5.693,160**	**-**	**671.634,160**	**39.487**	**632.147,160**	**47.005**	**80.538**	**57.791**	**54.681**	**70.735**	**55.307**	**71.615,160**	**45.469**	**103.550**	**45.456**	
A	**Ngân sách trung ương**	**634.471**	**37.592**	**596.879**	**44.855**	**76.581**	**54.940**	**52.595**	**66.730**	**52.569**	**62.924**	**43.491**	**98.484**	**43.710**	**1.503**	**1.503**	**181**	**23**	**-**	**604**	**276**	**419**	**1.503**	**92**	**145**	**98**	**85**	**637**	**104**	**117**	**89**	**136**	**-**	**5.422,160**	**5.422,160**	**-**	**639.893,160**	**37.592**	**602.301,160**	**44.766**	**76.703**	**55.038**	**52.076**	**67.367**	**52.673**	**68.463,160**	**43.304**	**98.620**	**43.291**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	30.920	-	**30.920**	1.204	3.536	6.973	2.969	5.359	1.956	2.403	1.677	2.188	2.655	1.084	1.084	181	23		604	276	-	-											663,000	663,000		30.499,000	-	30.499,000	1.023	3.513	6.973	2.365	5.359	1.956	3.066,000	1.401	2.188	2.655	Tính đến thời điểm quyết định việc điều chỉnh, dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	52.670	-	**52.670**	-	7.366	-	10.031	-	-	3.255	-	32.018	-	-	-							-											-			52.670,000	-	52.670,000	-	7.366	-	10.031	-	-	3.255,000	-	32.018	-	
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	423.054	-	**423.054**	36.004	55.545	38.358	32.990	52.421	40.512	46.747	34.634	52.927	32.916	419	419						419	1.503	92	145	98	85	637	104	117	89	136		4.509,160	4.509,160		428.647,160	-	428.647,160	36.096	55.690	38.456	33.075	53.058	40.616	51.373,160	34.723	53.063	32.497	Bao gồm 594 triệu đồng huyện Lộc Bình dư kiến điều chỉnh kỳ tới
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	94.853	7.192	**87.661**	7.474	9.917	9.458	6.432	8.108	9.972	10.127	7.139	11.046	7.988	-	-							-											250,000	250,000		95.103,000	7.192	87.911,000	7.474	9.917	9.458	6.432	8.108	9.972	10.377,000	7.139	11.046	7.988	
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	7.352	4.778	**2.574**	173	217	151	173	842	129	392	41	305	151	-	-							-											-			7.352,000	4.778	2.574,000	173	217	151	173	842	129	392,000	41	305	151	
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	17.452	17.452	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							-											-			17.452,000	17.452	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	8.170	8.170	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.170,000	8.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.170	8.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.170,000	8.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tính đến thời điểm quyết định việc điều chỉnh, dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ
B	**Ngân sách địa phương đối ứng**	**31.741**	**1.895**	**29.846**	**2.243**	**3.829**	**2.748**	**2.631**	**3.336**	**2.629**	**3.146**	**2.175**	**4.923**	**2.186**	**75**	**75**	**9**	**1**	**-**	**30**	**14**	**21**	**75**	**5**	**7**	**5**	**4**	**32**	**5**	**6**	**4**	**7**	**-**	**271,000**	**271,000**	**-**	**31.741,000**	**1.895**	**29.846,000**	**2.239**	**3.835**	**2.753**	**2.605**	**3.368**	**2.634**	**3.152,000**	**2.165**	**4.930**	**2.165**	
1	Vốn ngân sách tỉnh	**1.895**	1.895	-											-	-							-														1.895,000	1.895											
2	Vốn ngân sách huyện	**29.846**		**29.846**	2.243	3.829	2.748	2.631	3.336	2.629	3.146	2.175	4.923	2.186	75	**75**	9	1	-	30	14	21	75	5	7	5	4	32	5	6	4	7	-	271	271		29.846,000	-	29.846	2.239	3.835	2.753	2.605	3.368	2.634	3.152,000	2.165	4.930	2.165	

BIỂU II.ĐT.1a

PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024 (CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số: 1758/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Phân bổ chi tiết Kế hoạch năm 2024 kỳ này			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	**2**				**6.000**	**5.714**	**286**	**8.660**	**8.243**	**417**	**3.407**	**3.245**	**162**		
A	**NỘI DUNG CHI TIẾT THEO DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH**	**2**				**6.000**	**5.714**	**286**	**8.660**	**8.243**	**417**	**3.407**	**3.245**	**162**		
II	**Dự án 6: "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch"**	**1**				**6.000**	**5.714**	**286**	**6.000**	**5.714**	**286**	**1.534**	**1.461**	**73**		
(2)	***Dự án khởi công mới 2024 (KCM 2023 chậm hoàn thiện thủ tục chuyển KCM 2024)***	**1**				**6.000**	**5.714**	**286**	**6.000**	**5.714**	**286**	**1.534**	**1.461**	**73**		
1	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Liên (văn hóa dân tộc Dao Lô Gang gắn với du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng)	thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Liên	2024-2025	- Bảo tồn Khu nhà sàn tiêu biểu, nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng, Đình Làng Đặt, Đền thờ....	1572/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	6.000	5.714	286	6.000	5.714	286	1.534	1.461	73	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
IV	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**1**			-	-	-	-	**2.660**	**2.529**	**131**	**1.873**	**1.784**	**89**	-	-
I.1	***Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	**1**			-	***2.660***	***2.529***	***131***	***2.660***	***2.529***	***131***	***1.873***	***1.784***	***89***	-	-
(1)	***Dự án chuyển tiếp***	**1**			-	**2.660**	**2.529**	**131**	**2.660**	**2.529**	**131**	**1.873**	**1.784**	**89**	-	-
1	Dự án đầu tư xây dựng mới phòng họp trực tuyến Ban Dân tộc	tỉnh Lạng Sơn	2024-2025	Nâng cấp phòng họp và hệ thống trang thiết bị phục vụ họp trực tuyến	1082/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	2.660	2.529	131	2.660	2.529	131	1.873	1.784	89	Sở Thông tin và Truyền thông	giảm TMĐT

Biểu II.ĐT.2:

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 KÉO DÀI TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1758/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 kéo dài thực hiện và giải ngân sang năm 2024													Điều chỉnh theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (huyện thí điểm cơ chế đặc thù)			Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 kéo dài thực hiện và giải ngân sang năm 2024 sau điều chỉnh													Ghi chú
		Tổng vốn ĐTPT	Cơ quan cấp tỉnh	Cộng UBND các huyện	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Tràng Định	UBND huyện Văn Lãng	Vốn đầu tư phát triển tăng từ nguồn vốn sự nghiệp giảm	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Tràng Định	Tổng vốn ĐTPT	Cơ quan cấp tỉnh	Cộng UBND các huyện	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Tràng Định	UBND huyện Văn Lãng	
1	2	3=4+5	4	5=6+..+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	28	30	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	44
	Tổng vốn Chương trình	**64.023,420**	**11.276,511**	**52.746,909**	**2.708,712**	**1.965,601**	**2.546,536**	**1.384,868**	**6.371,014**	**6.784,097**	**7.523,708**	**3.245,275**	**19.058,098**	**1.159,000**	**33.432,422**	**33.432,422**	**-**	**97.455,842**	**11.276,511**	**86.179,331**	**2.708,712**	**1.965,601**	**2.546,536**	**1.384,868**	**6.371,014**	**6.784,097**	**40.956,130**	**3.245,275**	**19.058,098**	**1.159,000**	
A	**Ngân sách trung ương**	**61.881,420**	**10.422,511**	**51.458,909**	**2.685,712**	**1.813,601**	**2.486,536**	**1.375,868**	**6.229,014**	**6.761,097**	**6.952,708**	**3.199,275**	**18.847,098**	**1.108,000**	**31.840,422**	**31.840,422**	**-**	**93.721,842**	**10.422,511**	**83.299,331**	**2.685,712**	**1.813,601**	**2.486,536**	**1.375,868**	**6.229,014**	**6.761,097**	**38.793,130**	**3.199,275**	**18.847,098**	**1.108,000**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	3.487,610	-	3.487,610		-	-		1.181,977	542,572	1.683,061	-	-	80,000	-	-	-	3.487,610	-	3.487,610	-	-	-	-	1.181,977	542,572	1.683,061	-	-	80,000	
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	7.501,581	-	7.501,581	-	-	-	-	-	-	1.327,544	-	6.174,037	-	-	-	-	7.501,581	-	7.501,581	-	-	-	-	-	-	1.327,544	-	6.174,037	-	
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	34.018,158	-	34.018,158	2.519,312	1.813,601	2.429,174	1.367,374	4.001,952	6.218,525	3.942,103	3.199,275	7.498,841	1.028,000	31.840,422	31.840,422		65.858,580	-	65.858,580	2.519,312	1.813,601	2.429,174	1.367,374	4.001,952	6.218,525	35.782,525	3.199,275	7.498,841	1.028,000	Bao gồm 1.783,362 trđ dự kiến điều chỉnh kỳ tới
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	6.236,582	-	6.236,582	-	-	57,362	-	1.005,000	-	-	-	5.174,220	-	-	-	-	6.236,582	-	6.236,582	-	-	57,362	-	1.005,000	-	-	-	5.174,220	-	
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	7.064,489	6.849,511	214,978	166,400	-	-	8,494	40,084	-	-	-	-	-	-	-	-	7.064,489	6.849,511	214,978	166,400	-	-	8,494	40,084	-	-	-	-	-	
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	3.573,000	3.573,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.573,000	3.573,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.573,000	3.573,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.573,000	3.573,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	**Ngân sách địa phương đối ứng**	**2.142,000**	**854,000**	**1.288,000**	**23,000**	**152,000**	**60,000**	**9,000**	**142,000**	**23,000**	**571,000**	**46,000**	**211,000**	**51,000**	1.592,000	**1.592,000**	**-**	**3.734,000**	**854,000**	**2.880,000**	**23,000**	**152,000**	**60,000**	**9,000**	**142,000**	**23,000**	**2.163,000**	**46,000**	**211,000**	**51,000**	
1	Vốn ngân sách tỉnh	**854,000**	854,000												-	-	-	854,000	854,000												
2	Vốn ngân sách huyện	**1.288,000**	-	**1.288,000**	23,000	152,000	60,000	9,000	142,000	23,000	571,000	46,000	211,000	51,000	1.592,000	1.592,000		2.880,000	-	2.880,000	23,000	152,000	60,000	9,000	142,000	23,000	2.163,000	46,000	211,000	51,000	

Biểu II.2a:

CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 KÉO DÀI TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1758/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Điều chỉnh																						Ghi chú
		Giảm									Tăng, bổ sung													
		Tổng vốn ĐTPT	Cơ quan cấp tỉnh *(Chi tiết tại biểu II.2b)*	Cộng UBND các huyện	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Đình Lập	Tổng vốn ĐTPT	Cơ quan cấp tỉnh *(Chi tiết tại biểu II.2b)*	Cộng UBND các huyện	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Tràng Định	UBND huyện Văn Lãng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng vốn Chương trình	**13.347**	**6.352**	**6.995**	**692**	**181**	**4.131**	**990**	**833**	**168**	**13.871**	**-**	**13.871**	**1.180**	**1.859**	**1.258**	**1.082**	**1.719**	**1.328**	**1.495**	**1.135**	**1.736**	**1.079**	
A	**Ngân sách trung ương**	**13.210**	**6.352**	**6.858**	**659**	**172**	**4.131**	**943**	**793**	**160**	**13.210**	**-**	**13.210**	**1.124**	**1.770**	**1.198**	**1.030**	**1.637**	**1.265**	**1.424**	**1.081**	**1.653**	**1.028**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	6.858		6.858	659	172	4.131	943	793	160	-		-											
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	-		-							-		-											
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	-		-							13.210		13.210	1.124	1.770	1.198	1.030	1.637	1.265	1.424	1.081	1.653	1.028	
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	-		-							-		-											
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	-		-							-		-											
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	-		-							-		-											
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	6.352	6.352	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.352	6.352	-							-		-											
B	**Ngân sách địa phương đối ứng**	**137**	**-**	**137**	**33**	**9**	**-**	**47**	**40**	**8**	**661**	**-**	**661**	**56**	**89**	**60**	**52**	**82**	**63**	**71**	**54**	**83**	**51**	
1	Vốn ngân sách tỉnh	-	-	-							-	-	-											
2	Vốn ngân sách huyện	137		**137**	33	9		47	40	8	661		**661**	56	89	60	52	82	63	71	54	83	51	

BIỂU II.ĐT.2a

PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 KÉO DÀI SANG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NĂM 2024 (DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số: 1758/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Phân bổ chi tiết Kế hoạch năm 2023 kéo dài sang thực hiện và giải ngân năm 2024			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	**1**				**6.000**	**5.714**	**286**	**6.000**	**5.714**	**286**	**500**	**476**	**24**		
A	**NỘI DUNG CHI TIẾT THEO DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH**	**1**				**6.000**	**5.714**	**286**	**6.000**	**5.714**	**286**	**500**	**476**	**24**		
II	**Dự án 6: "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch"**	**1**				**6.000**	**5.714**	**286**	**6.000**	**5.714**	**286**	**500**	**476**	**24**		
(2)	***Dự án khởi công mới 2024 (KCM 2023 chậm hoàn thiện thủ tục chuyển KCM 2024)***	**1**				**6.000**	**5.714**	**286**	**6.000**	**5.714**	**286**	**500**	**476**	**24**		
1	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Liên (văn hóa dân tộc Dao Lô Gang gắn với du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng)	thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Liên	2024-2025	- Bảo tồn Khu nhà sàn tiêu biểu, nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng, Đình Làng Đặt, Đền thờ....	1572/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	6.000	5.714	286	6.000	5.714	286	500	476	24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

BIỂU II.ĐT.3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN DỰ ÁN CẤP TỈNH

THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1758/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định đầu tư (dự kiến điều chỉnh kỳ này)				Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (dự kiến điều chỉnh kỳ này)			Kế hoạch vốn năm 2024 được phê duyệt			Trong đó						Điều chỉnh dự kiến kế hoạch vốn năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó						Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng văn bản	TMĐT	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Đã phân bổ chi tiết			Dự kiến phân bổ (chưa phân bổ chi tiết)			Giảm			Tăng			Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Đã phân bổ chi tiết			Dự kiến phân bổ (chưa phân bổ chi tiết)				
															Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST				Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	19	20	21							16	17	18	19	20	21	22	23	24							28	29
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**0**				**76.460**	**74.321**	**2.139**	**76.460**	**74.321**	**2.139**	**6.599**	**6.407**	**192**	**4.436**	**4.307**	**129**	**2.163**	**2.100**	**63**	**2.163**	**2.100**	**63**	**2.163**	**2.100**	**63**	**6.599**	**6.407**	**192**	**4.436**	**4.307**	**129**	**2.163**	**2.100**	**63**		
I	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm**	**0**				**76.460**	**74.321**	**2.139**	**76.460**	**74.321**	**2.139**	**6.599**	**6.407**	**192**	**4.436**	**4.307**	**129**	**2.163**	**2.100**	**63**	**2.163**	**2.100**	**63**	**2.163**	**2.100**	**63**	**6.599**	**6.407**	**192**	**4.436**	**4.307**	**129**	**2.163**	**2.100**	**63**	**-**	**-**
I.1	***Giao chủ đầu tư thực hiện Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn***	***0***				***76.460***	***74.321***	***2.139***	***76.460***	***74.321***	***2.139***	***6.599***	***6.407***	***192***	***4.436***	***4.307***	***129***	***2.163***	***2.100***	***63***	***2.163***	***2.100***	***63***	***2.163***	***2.100***	***63***	***6.599***	***6.407***	***192***	***4.436***	***4.307***	***129***	***2.163***	***2.100***	***63***		
1	Dự án Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	Thôn Đồi chè, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn	2022-2024 (dự kiến điều chỉnh sang 2025)	Xây dựng nhà xưởng thực hành, phòng học, nhà đa năng và trang thiết bị, phương tiện đào tạo	568/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	76.277	74.321	1.956	76.277	74.321	1.956	4.436	4.307	129	4.436	4.307	129	-						2.163	2.100	63	6.599	6.407	192	4.436	4.307	129	2.163	2.100	63	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	Chưa hoàn thiện thủ tục điều chỉnh dự án, chưa phân bổ chi tiết phần bổ sung
2	Dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên huyện Bình Gia	Khối phố Pá Nim, thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia	2023-2024	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp khu vực hành chính và các hạng mục phụ trợ		183	-	183	183	-	183	2.163	2.100	63	-			2.163	2.100	63	2.163	2.100	63				-	-	-							UBND huyện Bình Gia	Đơn vị thụ hưởng: Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Gia, thanh toán chuẩn bị đầu tư

BIỂU 7_NTM

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1758/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển hàng năm được duyệt				Điều chỉnh theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (huyện thí điểm cơ chế đặc thù)				Kế hoạch vốn đầu tư phát triển hằng năm sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Vốn đầu tư phát triển tăng từ nguồn vốn sự nghiệp giảm	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	**Tổng số**	**354.666,406**	**205.045,136**	**100.157,270**	**49.464,000**	**85.136,921**	**81.404,081**	**59,840**	**3.673,000**	**439.803,327**	**286.449,217**	**100.217,110**	**53.137,000**	
1	Hữu Lũng	56.291,833	39.283,177	5.289,656	11.719,000	-	-	-	-	56.291,833	39.283,177	5.289,656	11.719,000	
2	Chi Lăng	27.750,000	16.354,000	6.490,000	4.906,000	-	-	-	-	27.750,000	16.354,000	6.490,000	4.906,000	
3	Cao Lộc	30.478,750	21.380,750	2.829,000	6.269,000	-	-	-	-	30.478,750	21.380,750	2.829,000	6.269,000	
4	Lộc Bình	21.166,354	6.386,135	12.872,219	1.908,000	249,840	-	59,840	190,000	21.416,194	6.386,135	12.932,059	2.098,000	
5	Đình Lập	49.364,059	21.999,915	21.020,144	6.344,000	-	-	-	-	49.364,059	21.999,915	21.020,144	6.344,000	
6	Văn Quan	22.389,482	5.451,000	15.303,482	1.635,000	-	-	-	-	22.389,482	5.451,000	15.303,482	1.635,000	
7	Bình Gia	24.072,139	6.364,139	15.800,000	1.908,000	-	-	-	-	24.072,139	6.364,139	15.800,000	1.908,000	
8	Bắc Sơn	26.577,000	16.605,000	4.990,000	4.982,000	-	-	-	-	26.577,000	16.605,000	4.990,000	4.982,000	
9	Văn Lãng	25.576,000	13.326,000	8.252,000	3.998,000	-	-	-	-	25.576,000	13.326,000	8.252,000	3.998,000	
10	Tràng Định	66.926,369	54.638,600	7.310,769	4.977,000	84.887,081	81.404,081	-	3.483,000	151.813,450	136.042,681	7.310,769	8.460,000	
11	TP Lạng Sơn	4.074,420	3.256,420	-	818,000	-	-	-	-	4.074,420	3.256,420	-	818,000	
B	***Chi tiết kế hoạch vốn theo từng năm***													
I	***Năm 2024***	**301.464,000**	**164.880,000**	**87.120,000**	**49.464,000**	**28.977,639**	**27.662,799**	**59,840**	**1.255,000**	**330.441,639**	**192.542,799**	**87.179,840**	**50.719,000**	
1	Hữu Lũng	56.060,000	39.065,000	5.276,000	11.719,000	-				56.060,000	39.065,000	5.276,000	11.719,000	
2	Chi Lăng	27.750,000	16.354,000	6.490,000	4.906,000	-				27.750,000	16.354,000	6.490,000	4.906,000	
3	Cao Lộc	29.994,000	20.896,000	2.829,000	6.269,000	-				29.994,000	20.896,000	2.829,000	6.269,000	
4	Lộc Bình	19.745,000	6.360,000	11.477,000	1.908,000	249,840		59,840	190,000	19.994,840	6.360,000	11.536,840	2.098,000	
5	Đình Lập	40.467,000	21.146,000	12.977,000	6.344,000	-				40.467,000	21.146,000	12.977,000	6.344,000	
6	Văn Quan	22.224,000	5.451,000	15.138,000	1.635,000	-				22.224,000	5.451,000	15.138,000	1.635,000	

Đối ứng ngân sách huyện áp dụng tương ứng với tỷ lệ của số vốn sự nghiệp NSTW giảm

		Kế hoạch vốn đầu tư phát triển hằng năm được duyệt				Điều chỉnh theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (huyện thí điểm cơ chế đặc thù)				Kế hoạch vốn đầu tư phát triển hằng năm sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Vốn đầu tư phát triển tăng từ nguồn vốn sự nghiệp giảm	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
7	Bình Gia	24.068,000	6.360,000	15.800,000	1.908,000	-				24.068,000	6.360,000	15.800,000	1.908,000	NSTW giảm của 02 Chương trình MTQG còn lại
8	Bắc Sơn	26.577,000	16.605,000	4.990,000	4.982,000	-				26.577,000	16.605,000	4.990,000	4.982,000	
9	Văn Lãng	24.477,000	13.326,000	7.153,000	3.998,000	-				24.477,000	13.326,000	7.153,000	3.998,000	
10	Tràng Định	26.558,000	16.591,000	4.990,000	4.977,000	28.727,799	27.662,799		1.065,000	55.285,799	44.253,799	4.990,000	6.042,000	
11	TP Lạng Sơn	3.544,000	2.726,000	-	818,000	-				3.544,000	2.726,000	-	818,000	
II	***Năm 2022 kéo dài***	**53,405**	**53,405**	**-**	**-**	**15.727,191**	**14.978,191**	**-**	**749,000**	**15.780,596**	**15.031,596**	**-**	**749,000**	
1	Hữu Lũng	0,080	0,080			-				0,080	0,080	-	-	
2	Chi Lăng	-				-				-	-	-	-	
3	Cao Lộc	53,325	53,325			-				53,325	53,325	-	-	
4	Lộc Bình	-				-				-	-	-	-	
5	Đình Lập	-				-				-	-	-	-	
6	Văn Quan	-				-				-	-	-	-	
7	Bình Gia	-				-				-	-	-	-	
8	Bắc Sơn	-				-				-	-	-	-	
9	Văn Lãng	-				-				-	-	-	-	
10	Tràng Định	-				15.727,191	14.978,191		749,000	15.727,191	14.978,191	-	749,000	
11	TP Lạng Sơn	-				-				-	-	-	-	
III	***Năm 2023 kéo dài***	**53.149,001**	**40.111,731**	**13.037,270**	**-**	**40.432,091**	**38.763,091**	**-**	**1.669,000**	**93.581,092**	**78.874,822**	**13.037,270**	**1.669,000**	
1	Hữu Lũng	231,753	218,097	13,656		-				231,753	218,097	13,656	-	
2	Chi Lăng	-	-	-		-				-	-	-	-	
3	Cao Lộc	431,425	431,425	-		-				431,425	431,425	-	-	
4	Lộc Bình	1.421,354	26,135	1.395,219		-	-			1.421,354	26,135	1.395,219	-	
5	Đình Lập	8.897,059	853,915	8.043,144		-				8.897,059	853,915	8.043,144	-	
6	Văn Quan	165,482	-	165,482		-				165,482	-	165,482	-	
7	Bình Gia	4,139	4,139	-		-				4,139	4,139	-	-	

		Kế hoạch vốn đầu tư phát triển hằng năm được duyệt				Điều chỉnh theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (huyện thí điểm cơ chế đặc thù)				Kế hoạch vốn đầu tư phát triển hằng năm sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Vốn đầu tư phát triển tăng từ nguồn vốn sự nghiệp giảm	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
8	Bắc Sơn	-	-	-		-				-	-	-	-	
9	Văn Lãng	1.099,000	-	1.099,000		-				1.099,000	-	1.099,000	-	
10	Tràng Định	40.368,369	38.047,600	2.320,769		40.432,091	38.763,091		1.669,000	80.800,460	76.810,691	2.320,769	1.669,000	
11	TP Lạng Sơn	530,420	530,420	-		-				530,420	530,420	-	-	